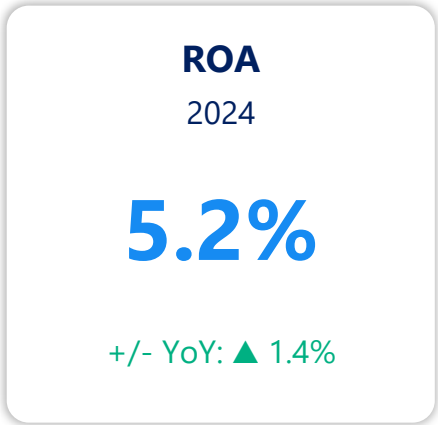
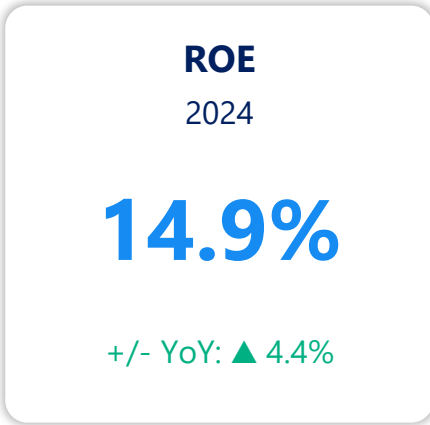
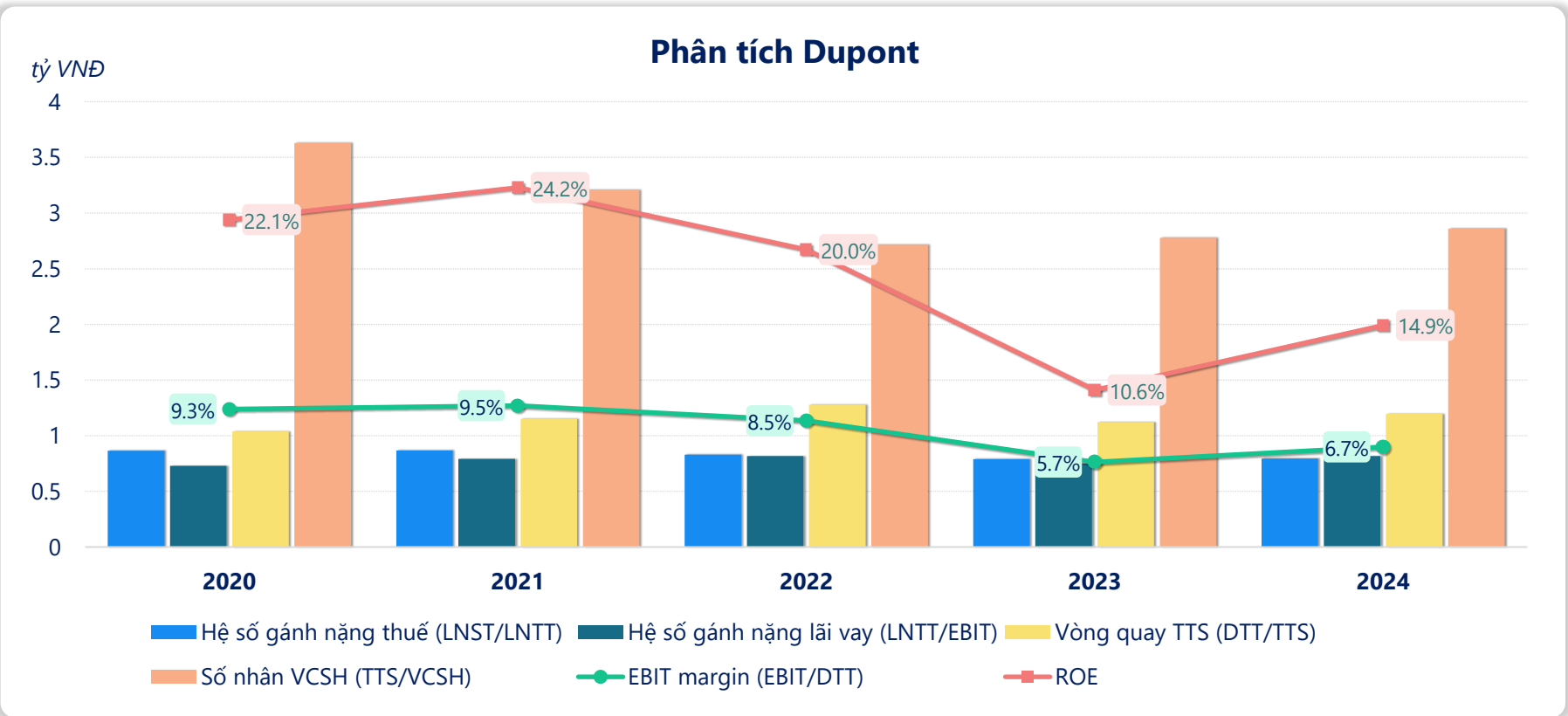
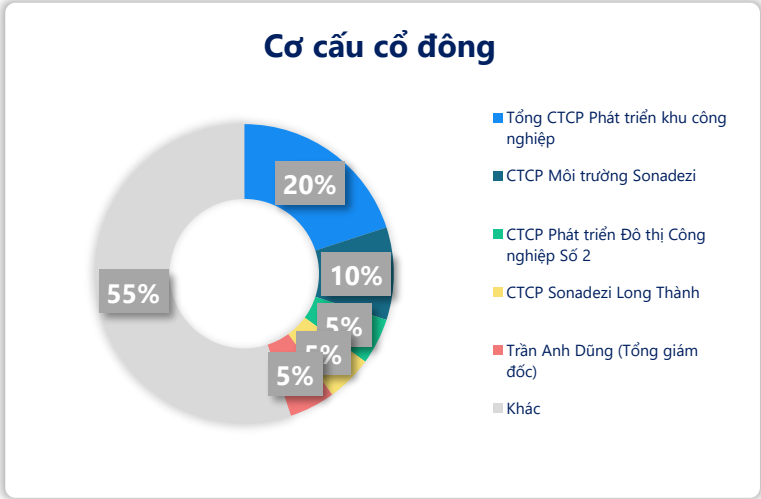


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

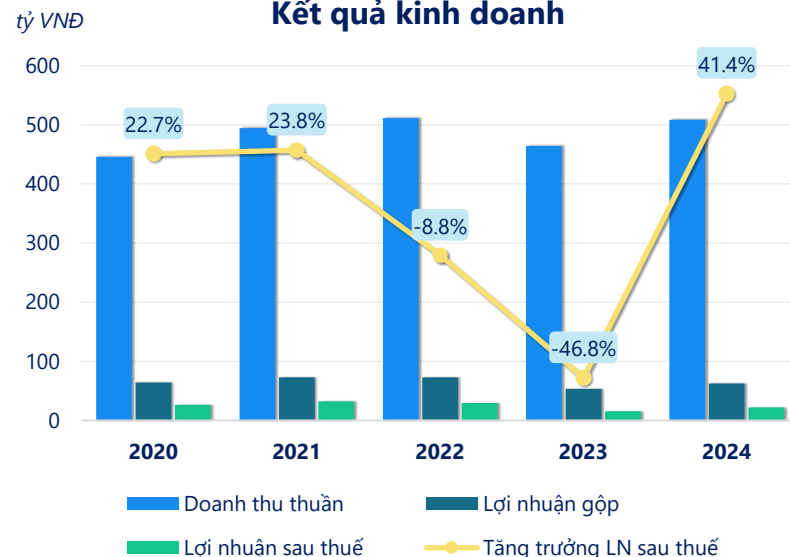
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		31,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		26,773 - 38,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		155
Số lượng CPLH (CP)		5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,040
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.04
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
SDV		0.6%	4.0%	-13.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dịch vụ Sonadezi (UPCOM: SDV)

Kết quả kinh doanh

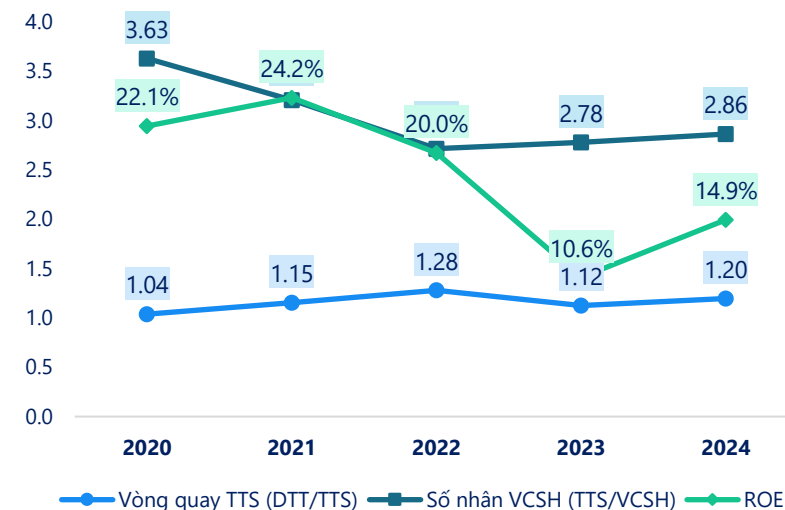


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.75%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.82**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

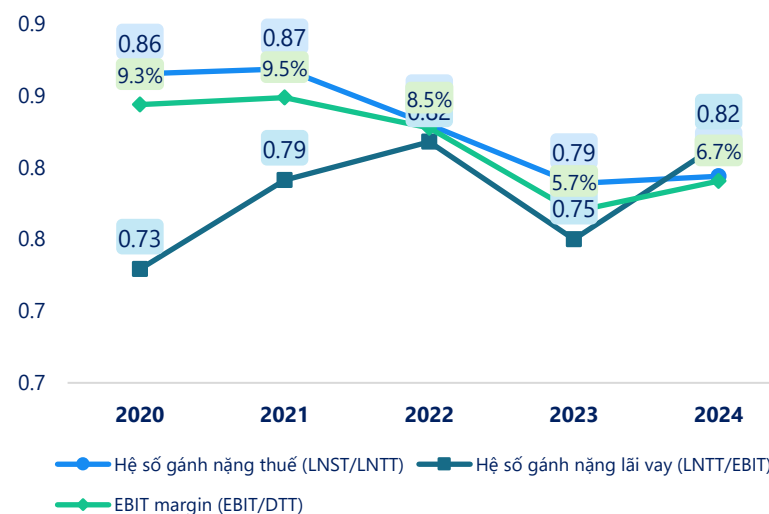
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SDV** ghi nhận doanh thu thuần **508.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **22.22** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.57%** và **tăng 41.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

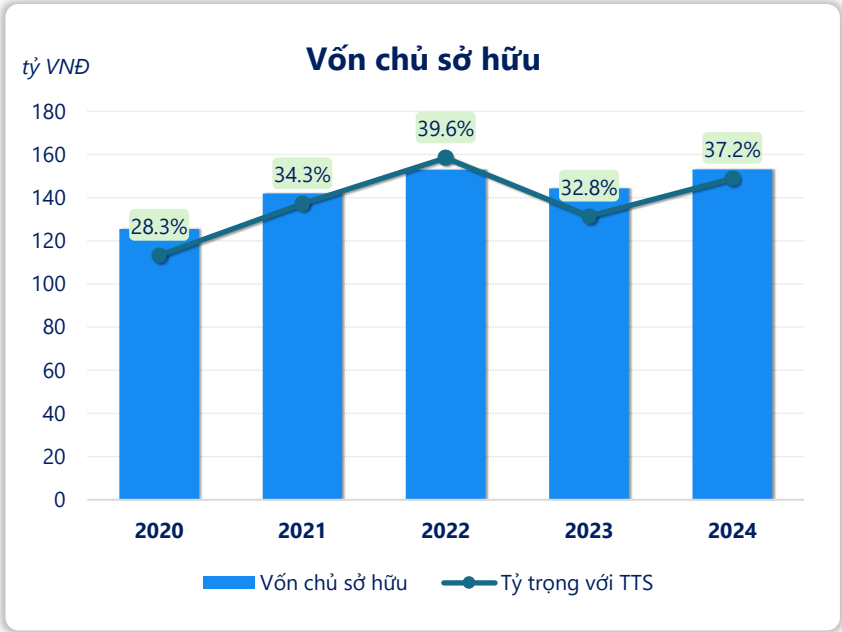
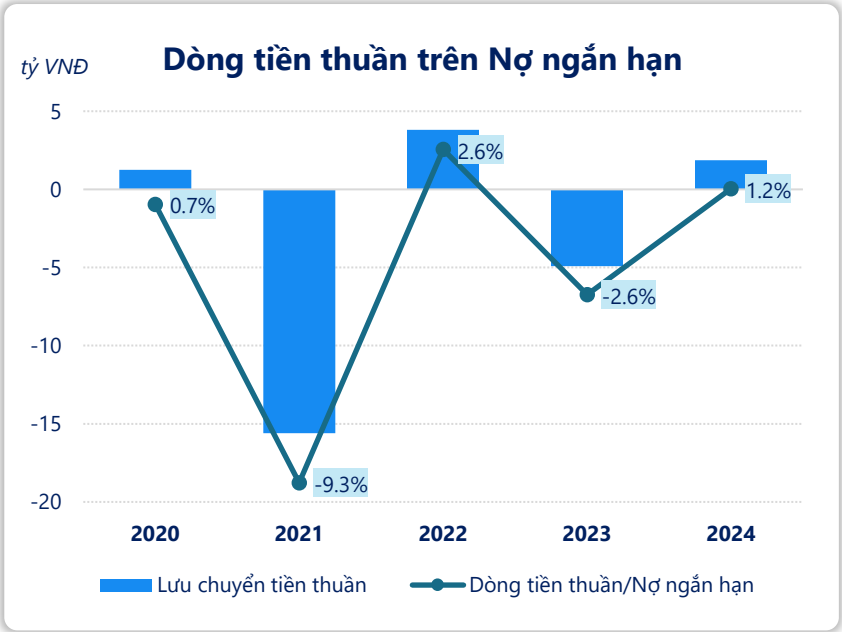
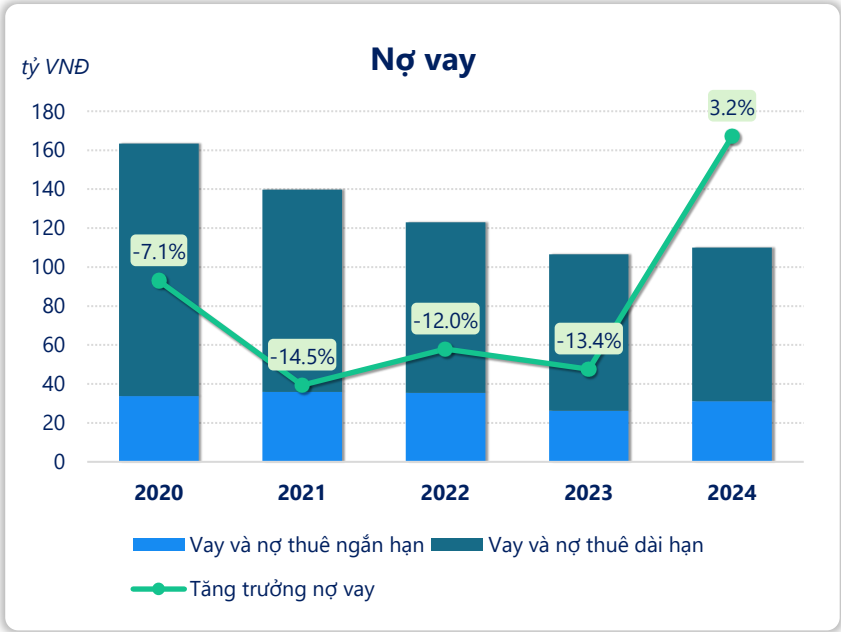
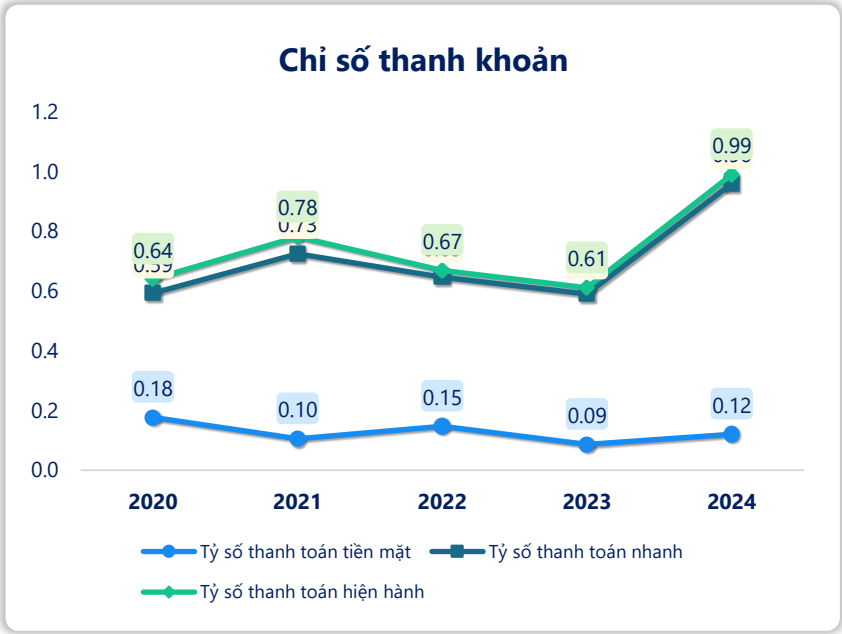
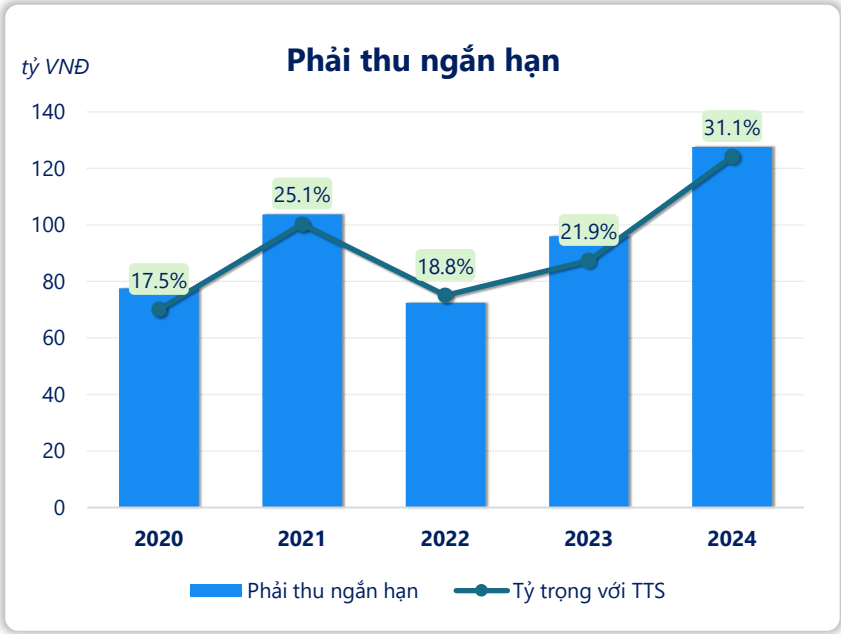


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.20**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.86** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dịch vụ Sonadezi (UPCOM: SDV)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	411	439	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	151	116	29.3%
Tiền và tương đương tiền	18.3	16.5	11.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	128	96.0	33.0%
Hàng tồn kho	4.64	4.00	16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0	
Tài sản dài hạn	260	323	-19.3%
Phải thu dài hạn	0.56	0.56	0.0%
Tài sản cố định	114	137	-16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.2	71.1	2.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	72.6	114	-36.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	258	295	-12.5%
Nợ ngắn hạn	152	191	-20.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.2	26.2	18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.3	115	-44.2%
Nợ dài hạn	106	104	1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	78.8	80.3	-1.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	153	144	6.0%
Vốn chủ sở hữu	153	144	6.0%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	446	494	511	464	508
Giá vốn hàng bán	382	421	438	411	446
Lợi nhuận gộp	64.2	73.0	72.9	53.1	62.5
Doanh thu HĐTC	0.12	0.16	0.04	0.10	0.06
Chi phí TC	11.9	9.84	7.93	6.64	6.30
Chi phí lãi vay	11.2	9.84	7.93	6.64	6.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0.05	0.11	0.76	0.67
Chi phí QLDN	22.2	26.2	30.0	26.9	27.6
LN thuần từ HĐKD	30.2	37.0	35.0	18.9	27.9
Lợi nhuận khác	0.01	0.26	0.61	1.03	0.06
LN trước thuế	30.2	37.3	35.6	19.9	28.0
Lợi nhuận sau thuế	26.1	32.4	29.5	15.7	22.2
LNST của CĐ cty mẹ	26.1	32.4	29.5	15.7	22.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.0	37.0	36.6	43.8	13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.79	-18.9	-6.12	-17.3	-4.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.0	-33.7	-26.7	-31.4	-6.54
Tiền đầu kỳ	31.9	33.2	17.6	21.4	16.5
Lưu chuyển tiền thuần	1.24	-15.6	3.81	-4.91	1.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.2	17.6	21.4	16.5	18.3